

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV  
KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ**

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Khoáng sản Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100963 ngày 28 tháng 11 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 17/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 40.000.000.000 đồng.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 17/11/2019:** 113.386.480.000 đồng.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 53 Nguyễn Gia Thiều, phường Phú Hậu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 0234 3523695
- Fax: (84) 0234 3527926
- Email: humexco@dng.vn

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 gồm có:

- |                           |                  |                              |
|---------------------------|------------------|------------------------------|
| • Ông Lương Vĩnh Thái     | Chủ tịch Công ty | Bổ nhiệm ngày 06/03/2019     |
| • Ông Võ Quang Hiền       | Chủ tịch Công ty | Miễn nhiệm ngày 01/03/2019   |
| • Ông Lương Vĩnh Thái     | Giám đốc         | Bổ nhiệm ngày 06/09/2017     |
| • Ông Võ Quang Thiện      | Phó Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/07/2018     |
| • Bà Lê Thị Thu Hiền      | Phó Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/07/2018     |
| • Bà Lê Thị Bích Trâm     | Kiểm soát viên   | Bổ nhiệm ngày 11/11/2016     |
| • Bà Trần Thị Phương Dung | Kế toán trưởng   | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2006 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lương Vĩnh Thái, chức vụ Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 06 tháng 09 năm 2017).

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Từ ngày 18/11/2019, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên giao dịch là Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế; Công ty Cổ phần hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300100963 ngày 18/11/2019 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký 3300100963 cấp ngày 28/11/2005) của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ Công ty Cổ phần là: 113.386.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty từ ngày 18/11/2019 đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lương Vĩnh Thái	Chủ tịch	26/10/2019
Ông Võ Quang Thiện	Thành viên	26/10/2019
Ông Võ Quang Diệu	Thành viên	26/10/2019

#### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phùng Hương Giang	Trưởng ban	26/10/2019
Ông Võ Trọng Anh Kiệt	Thành viên	26/10/2019
Bà Lê Thị Bích Trâm	Thành viên	26/10/2019

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Võ Quang Thiện	Giám đốc	26/10/2019
Ông Võ Quang Diệu	Phó Giám đốc	26/10/2019
Bà Lê Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc	26/10/2019
Bà Trần Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	26/10/2019

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ Khoáng sản Thừa Thiên Huế từ ngày 18/11/2019 đến ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Lương Vĩnh Thái, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm ngày 26/10/2019.

#### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

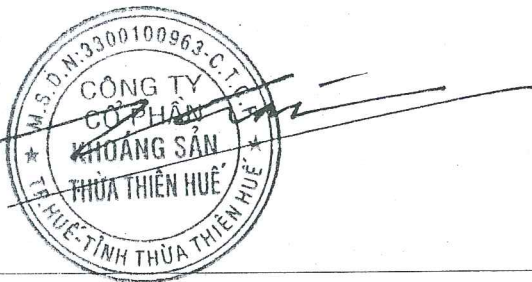
Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như trình bày tại Thuyết minh số 3.1 Chuẩn mực về Chế độ kế toán áp dụng.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 17 tháng 11 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Điều hành**



**Lương Vĩnh Thái**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Huế, ngày 19 tháng 02 năm 2020



Số: 09A/2020/BCKT-TC-AVN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban chỉ đạo cổ phần hóa**

**Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Cổ phần hóa**

**Hội đồng thành viên và Ban Điều hành**

**Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế**

**(nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế), được lập ngày 19/02/2020, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 17/11/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này của Công ty được Ban Điều hành Công ty lập phù hợp với các quy định tại chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính – Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính – Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng của Công ty. Ban Điều hành Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách

kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty không kiểm kê và đánh giá Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 17/11/2019. Hạn chế này kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đến khoản mục khác trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 đính kèm.
2. Một số khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty chưa hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm phát sinh mà đang theo dõi tại các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 17/11/2019 gồm:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9, Chi phí phát sinh liên quan đến các mỏ đá và mỏ titan trong kỳ số tiền là 1.687.180.943 đồng đang theo dõi trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 10, Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Ba Trại Hương Bình năm 2018-2019 số tiền là 973.223.444 đồng đang theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 11, một số tài sản cố định và công cụ dụng cụ được sử dụng tại các xưởng chế biến và mỏ đá Công ty không trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định do ngừng sản xuất kinh doanh, giá trị hao mòn cần phải trích từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 là 10.755.533.474 đồng (giá trị hao mòn từ ngày 01/01/2018 đến 17/11/2019 là 22.970.019.434 đồng).

- Như trình bày tại Thuyết minh số 12, một số chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,.... phát sinh tại nhà máy xi titan Công ty không trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định do ngừng sản xuất kinh doanh, giá trị hao mòn cần phải trích từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 là 943.245.508 đồng (giá trị hao mòn từ ngày 01/01/2018 đến 17/11/2019 là 2.014.439.144 đồng).

Trong trường hợp Công ty hạch toán đầy đủ các khoản chi phí trên thì Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ giảm đi tương ứng đồng thời số liệu của các chỉ tiêu liên quan trên cũng sẽ thay đổi.

3. Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 16, theo Thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011, 2012 phải nộp SCIC số tiền là 109.397.904.156 đồng, trong kỳ Công ty đã chuyển trả 20.000.000.000 đồng. Theo đó, lãi chậm trả được xác định đến 20/02/2017 là 21.428.314.477 đồng Công ty chưa phản ánh vào kết quả kinh doanh tại năm phát sinh đồng thời trên báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 Công ty cũng chưa xác định phản ánh số lãi chậm trả từ ngày 21/02/2017 cho đến thời điểm 17/11/2019.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế) tại ngày 17/11/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính – Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng của Công ty.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 1.6, báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019, theo đó không có kỳ báo cáo tương ứng để trình bày số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**Đỗ Phú Thọ**

P. Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2018-231-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2020

**Trịnh Hữu Bảo Sơn**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4409-2018-231-1



Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 17 tháng 11 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	17/11/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>109.789.269.118</b>	<b>143.811.910.185</b>
<b>I. Tiền và các khoản trong đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23.561.870.550</b>	<b>7.352.076.658</b>
1. Tiền	111	5	23.561.870.550	7.352.076.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.109.184.315</b>	<b>4.735.123.007</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	711.038.000	1.386.674.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	438.995.000	460.600.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	959.151.315	2.887.848.507
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>48.805.041.918</b>	<b>86.557.166.230</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	48.805.041.918	86.557.166.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.313.172.335</b>	<b>45.167.544.290</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	291.460.350	6.023.712.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.472.976.424	38.246.606.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		548.735.561	897.225.865
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>95.772.987.470</b>	<b>89.459.605.925</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.810.266.300</b>	<b>3.667.356.290</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	8.810.266.300	3.667.356.290
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.161.907.479</b>	<b>79.403.899.107</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	71.186.167.170	76.428.158.798
- Nguyên giá	222		188.355.179.094	215.787.806.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.169.011.924)	(139.359.647.612)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.975.740.309	2.975.740.309
- Nguyên giá	228		8.675.785.909	8.675.785.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.700.045.600)	(5.700.045.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.800.813.691</b>	<b>6.388.350.528</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	12.800.813.691	6.388.350.528
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>205.562.256.588</b>	<b>233.271.516.110</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 17 tháng 11 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	17/11/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>96.932.253.527</b>	<b>119.737.044.615</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.932.253.527</b>	<b>119.737.044.615</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	474.089.500	249.770.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	742.847.222	312.427.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.031.386.298	2.550.710.139
4. Phải trả người lao động	314		455.131.735	614.069.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	90.322.687.224	109.527.381.444
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.856.111.548	6.482.684.803
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108.630.003.061</b>	<b>113.534.471.495</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>108.630.003.061</b>	<b>113.534.471.495</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	113.386.480.000	105.296.637.354
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	-	15.680.656.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	(4.756.476.939)	(7.442.822.530)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.956.454.837)	(5.970.664.203)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		199.977.898	(1.472.158.327)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>205.562.256.588</b>	<b>233.271.516.110</b>



Trần Thị Phương Dung  
Người lập biểu



Trần Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng



Lương Vĩnh Thái  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Huế, ngày 19 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	84.646.532.106	22.411.277.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		84.646.532.106	22.411.277.447
4. Giá vốn hàng bán	11	20	76.850.490.402	19.256.548.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>7.796.041.704</u>	<u>3.154.728.509</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	35.027.832	66.900.561
7. Chi phí tài chính	22		10	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	4.949.352.829	2.497.887.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.640.469.385	926.287.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>241.247.312</u>	<u>(202.546.330)</u>
11. Thu nhập khác	31	24	276.377.230	186.963.636
12. Chi phí khác	32	25	259.269.356	126.732.596
13. Lợi nhuận khác	40		<u>17.107.874</u>	<u>60.231.040</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>258.355.186</u>	<u>(142.315.290)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	58.377.288	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>199.977.898</u>	<u>(142.315.290)</u>

*Dung*

*Dung*



Trần Thị Phương Dung  
Người lập biểu

Trần Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng

Lương Vĩnh Thái  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Huế, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	103.227.141.601	28.535.354.349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21.411.750.877)	(19.918.755.740)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.817.845.475)	(6.117.486.890)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.515.804.249	16.349.130.993
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.336.682.103)	(17.849.760.436)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36.176.667.395</b>	<b>998.482.276</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(588.882.637)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.137.126	29.069.769
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>33.137.126</b>	<b>(559.812.868)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.000.000.000)	(15.269.208.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>(15.269.208.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>16.209.804.521</b>	<b>(14.830.538.692)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.352.076.658	22.181.553.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(10.629)	1.061.360
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>23.561.870.550</b>	<b>7.352.076.658</b>

*[Signature]*

**Trần Thị Phương Dung**  
Người lập biểu

*[Signature]*

**Trần Thị Phương Dung**  
Kế toán trưởng



**Lương Vĩnh Thái**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Huế, ngày 19 tháng 02 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế (nay là Công ty cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế) là Công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile); khai thác các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Chế biến quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); chế biến phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Khai thác quặng sắt;
- Chế biến sắt, sắt hợp kim;
- Bán buôn quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); bán buôn sắt thép, sắt hợp kim;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán buôn các loại đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn thiết bị vật tư sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn hàng tiêu dùng cho gia đình;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; dịch vụ phân tích và thử nghiệm (VILAS 286);
- Bán buôn các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

#### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do số liệu kế toán không cùng thời điểm/thời kỳ báo cáo.

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019, nhằm cung cấp bổ sung thông tin tài chính để phục vụ cho công tác bàn giao vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và việc xử lý tài chính tại thời điểm cổ phần hóa DNNN theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Theo điều 21, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ, số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa. Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 17/11/2019.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo điều 21, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 17/11/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 14
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	7 - 8

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Công nghệ sản xuất	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	7 -14.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Quy đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

**4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác:

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Đá xây dựng, titan: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	17/11/2019	01/01/2019
Tiền mặt	414.161.769	338.544.207
Tiền gửi ngân hàng	23.147.708.781	7.013.532.451
<b>Cộng</b>	<b>23.561.870.550</b>	<b>7.352.076.658</b>

Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại ngày 17/11/2019 gồm:

	USD	17/11/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế		21.191.698.369
+ VND		21.189.469.525
+ USD	96,32 #	2.228.844
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Huế		142.445.059
+ VND		135.726.360
+ USD	290,35 #	6.718.699
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Huế		1.783.177.778
+ VND		1.771.741.527
+ USD	494,22 #	11.436.251
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Huế		30.387.575
+ VND		185.478
+ USD	1.305,19 #	30.202.097
<b>Cộng</b>		<b>23.147.708.781</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	17/11/2019	01/01/2019
Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị	134.952.000	276.995.000
Doanh Nghiệp Tư nhân Trần Quang	-	883.340.000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Tuấn Phát	551.660.000	-
Doanh Nghiệp Tư nhân Tín Thịnh	24.426.000	42.074.000
Các đối tượng khác	-	184.265.500
<b>Cộng</b>	<b>711.038.000</b>	<b>1.386.674.500</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	17/11/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	438.995.000	460.600.000
Công ty TNHH tư vấn Địa chính - Khoáng sản Duy Đức	210.000.000	210.000.000
Hòa	-	-
Viện Khoa Học Và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	220.000.000	220.000.000
Điện lực Quảng Điền	8.995.000	-
Các đối tượng khác	-	30.600.000
<b>Cộng</b>	<b>438.995.000</b>	<b>460.600.000</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

#### a. Ngắn hạn

	17/11/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	38.660.175	-	-	-
Phải thu nhân viên về BHXH	-	-	86.644.711	-
Chi cục hải quan Cảng Chân Mây	-	-	94.648.456	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	2.706.555.340	-
Phải thu về cổ phần hóa	920.491.140	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>959.151.315</b>	<b>-</b>	<b>2.887.848.507</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	17/11/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược phục hồi môi trường (*)	8.713.520.300	-	3.570.610.290	-
Kỹ quỹ đảm bảo thực hiện dự án (*)	96.746.000	-	96.746.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.810.266.300</b>	<b>-</b>	<b>3.667.356.290</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết Cầm cố, ký cược kỹ quỹ tại ngày 17/11/2019 gồm:

	17/11/2019
<b>Kỹ quỹ khắc phục môi trường</b>	<b>8.713.520.300</b>
Mỏ xã Diên Hải	1.348.020.000
Mỏ xã Phong Hải	450.000.000
Mỏ xã Quảng Lợi	835.411.000
Mỏ xã Phương Diên, Vinh Xuân	358.525.300
Mỏ Hương Thọ	269.631.000
Mỏ Hương Bình	193.491.000
Mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	4.241.220.000
Mỏ Phong Hải, Diên Hải - Diên Hòa	1.017.222.000
<b>Kỹ quỹ thực hiện dự án Mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn</b>	<b>96.746.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.810.266.300</b>

### 9. Hàng tồn kho

	17/11/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.199.865.862	-	25.253.768.901	-
Công cụ, dụng cụ	116.980.000	-	124.190.500	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	18.707.639.988	-	26.406.385.459	-
Thành phẩm	4.780.556.068	-	34.772.821.370	-
<b>Cộng</b>	<b>48.805.041.918</b>	<b>-</b>	<b>86.557.166.230</b>	<b>-</b>

Việc tính giá thành sản phẩm của Công ty được thực hiện như sau: Công ty tập hợp chi phí riêng cho hoạt động khai thác chế biến đá và hoạt động khai thác chế biến quặng Titan. Cuối năm Công ty tiến hành kiểm kê đánh giá giá trị dở dang, giá trị dở dang được xác định theo ước tính của Hội đồng định giá của Công ty. Công ty tính giá thành chung cho tất cả các thành phẩm của quặng Titan, và các thành phẩm của đá sau đó phân bổ cho từng loại thành phẩm theo đơn giá do Hội đồng định giá Công ty xác định.

Trong tổng Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm 1.687.180.943 đồng là chi phí phát sinh liên quan đến các mỏ đá và mỏ titan trong kỳ không hoạt động sản xuất kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	17/11/2019	01/01/2019
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn tháng 11&12 năm 2019	291.460.350	5.422.703.908
Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Ba Trại	-	601.008.162
<b>Cộng</b>	<b>291.460.350</b>	<b>6.023.712.070</b>

#### b. Dài hạn

	17/11/2019	01/01/2019
Chi phí đầu tư ban đầu mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	11.326.976.819	5.781.546.373
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Ba Trại Hương Bình năm 2018, 2019	973.223.444	606.804.155
Chi phí san ủi bóc đất phủ mỏ đá Hương Thọ	500.613.428	-
<b>Cộng</b>	<b>12.800.813.691</b>	<b>6.388.350.528</b>

### Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Thời điểm bắt đầu phân bổ	Thời gian phân bổ (năm)	Giá trị tại ngày 01/01/2019	Phát sinh trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại tại ngày 17/11/2019
Chi phí đầu tư ban đầu mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	01/01/19	10	11.204.250.281	1.208.875.000	1.086.148.462	11.326.976.819
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Ba Trại Hương Bình năm 2018, 2019	01/01/19	8	601.008.162	491.733.951	119.518.669	973.223.444
Chi phí san ủi bóc đất phủ mỏ đá Hương Thọ	01/01/19	5	606.804.155	-	106.190.727	500.613.428
<b>Cộng</b>						<b>12.800.813.691</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	67.492.744.066	138.221.919.132	8.312.902.135	1.760.241.077	215.787.806.410
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Bàn giao cho Công ty mua bán Nợ (*)	(8.318.015.452)	(15.506.943.784)	(3.607.668.080)	-	(27.432.627.316)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>59.174.728.614</b>	<b>122.714.975.348</b>	<b>4.705.234.055</b>	<b>1.760.241.077</b>	<b>188.355.179.094</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	36.023.364.503	96.200.913.149	5.603.963.625	1.531.406.335	139.359.647.612
Khấu hao trong kỳ	7.344.700	890.046.709	322.649.000	67.296.000	1.287.336.409
Bàn giao cho Công ty mua bán Nợ (*)	(8.309.077.452)	(12.597.264.020)	(2.305.184.725)	-	(23.211.526.197)
Giảm khác (**)	(2.682.000)	-	(263.763.900)	-	(266.445.900)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.718.949.751</b>	<b>84.493.695.838</b>	<b>3.357.664.000</b>	<b>1.598.702.335</b>	<b>117.169.011.924</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	31.469.379.563	42.021.005.983	2.708.938.510	228.834.742	76.428.158.798
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31.455.778.863</b>	<b>38.221.279.510</b>	<b>1.347.570.055</b>	<b>161.538.742</b>	<b>71.186.167.170</b>

- (\*) Là những tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp được Công ty bàn giao cho Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng theo Biên bản bàn giao ngày 28/11/2019
- (\*\*) Là khấu hao của các tài sản không cần dùng trên được Công ty trích vào chi phí trong năm 2018 là 266.445.900 đồng.
- Một số tài sản cố định và công cụ dụng cụ được sử dụng tại các xưởng chế biến và mỏ đá Công ty không trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định do ngừng sản xuất kinh doanh, giá trị hao mòn cần phải trích từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019 là 10.755.533.474 đồng (giá trị hao mòn từ ngày 01/01/2018 đến 17/11/2019 là 22.970.019.434 đồng).
- Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 17/11/2019 là 58.101.176.317 đồng.
- TSCĐ HH hư hỏng, không sử dụng được chờ thanh lý bán tại ngày 17/11/2019 là 3.510.424.892 đồng, chi tiết cụ thể là:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	17/11/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tư Vấn Công Nghệ Trường Phát	459.053.100	-
Hợp tác xã cao cấp đúc Thăng Lợi	-	102.241.735
Công ty Cổ phần Trung Nam	-	37.816.622
Các đối tượng khác	15.036.400	109.712.364
<b>Cộng</b>	<b>474.089.500</b>	<b>249.770.721</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	17/11/2019	01/01/2019
GUANGXI DAOFENG NEW MATERIAL CO.,LTD	742.847.222	-
FANGCHENG PORT CITY QIHANG MINERALS	-	311.587.656
Các đối tượng khác	-	840.008
<b>Cộng</b>	<b>742.847.222</b>	<b>312.427.664</b>

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	12.908.198.844	12.988.291.128	80.092.284	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.784.345	-	58.377.288	-	468.407.057	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.220	-	-	-	236.220	-
Thuế tài nguyên	-	2.550.710.139	8.704.984.664	10.407.193.705	-	848.501.098
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	749.528.995	749.528.995	-	-
Các loại thuế khác	-	-	25.359.208	25.359.208	-	-
Phí và lệ phí	370.205.300	-	3.920.070.601	3.366.980.101	-	182.885.200
<b>Cộng</b>	<b>897.225.865</b>	<b>2.550.710.139</b>	<b>26.366.519.600</b>	<b>27.537.353.137</b>	<b>548.735.561</b>	<b>1.031.386.298</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	17/11/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	102.183.068	129.477.286
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	89.397.904.156	109.397.904.156
Phải trả cổ phần hóa (**)	822.600.000	-
Các khoản phải trả khác	-	2
<b>Cộng</b>	<b>90.322.687.224</b>	<b>109.527.381.444</b>

(\*) Theo Thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011, 2012 phải nộp SCIC số tiền là 109.397.904.156, trong kỳ Công ty đã chuyển trả 20.000.000.000 đồng. Theo đó, lãi chậm trả tính đến 20/2/2017 là 21.428.314.477 đồng Công ty chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh đồng thời Công ty chưa hạch toán tiền lãi chậm trả từ ngày 21/02/2017 đến ngày 17/11/2019 do chưa thống nhất số liệu với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

(\*\*) Là tiền thu từ việc bán cổ phần của người lao động.

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	105.296.637.354	15.680.656.671	(2.486.367.693)	118.490.926.332
Tăng trong năm	-	-	(142.315.290)	(142.315.290)
Giảm trong năm	-	-	(4.814.139.547)	(4.814.139.547)
Số dư tại 31/12/2018	105.296.637.354	15.680.656.671	(7.442.822.530)	113.534.471.495
Số dư tại 01/01/2019	105.296.637.354	15.680.656.671	(7.442.822.530)	113.534.471.495
Điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt vốn điều lệ Công ty CP	8.089.842.646	-	-	8.089.842.646
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	199.977.898	199.977.898
Điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt vốn điều lệ Công ty CP	-	(15.680.656.671)	2.486.367.693	(13.194.288.978)
Số dư tại 17/11/2019	113.386.480.000	-	(4.756.476.939)	108.630.003.061

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	17/11/2019	01/01/2019
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	113.386.480.000	105.296.637.354
<b>Cộng</b>	<b>113.386.480.000</b>	<b>105.296.637.354</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019	Năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	105.296.637.354	105.296.637.354
- Vốn góp tăng trong năm	8.089.842.646	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	113.386.480.000	105.296.637.354
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(7.442.822.530)	(2.486.367.693)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	199.977.898	(142.315.290)
Điều chỉnh giảm khoản lỗ trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	2.486.367.693	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	4.814.139.547
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.814.139.547
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(4.756.476.939)</b>	<b>(7.442.822.530)</b>

## 18. Những khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### a. Ngoại tệ các loại

	17/11/2019
Dollar Mỹ (USD)	2.186,08

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Tài sản nhận giữ hộ.**

STT	Tên tài sản	Mã TS	Nguyên giá/Giá trị		Giá trị còn lại
			Giá trị	hao mòn lũy kế	
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>		<b>27.432.627.316</b>	<b>23.211.526.197</b>	<b>4.221.101.119</b>
<b>I.</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>L01</b>	<b>8.318.015.452</b>	<b>8.309.077.452</b>	<b>8.938.000</b>
	1 Nhà sản xuất chính xường Huế ( mới )	1	956.484.545	956.484.545	-
	2 Nhà bao che lò sấy quặng xường Huế	2	241.618.727	241.618.727	-
	3 Phần mở rộng nhà sản xuất Zi nghiền mịn	10	123.593.000	123.593.000	-
	4 Nhà kho chứa nguyên liệu	16	253.654.000	253.654.000	-
	5 Nhà kho 2000 tấn	17	274.637.300	274.637.300	-
	6 Kho chứa bán thành phẩm	19	242.380.910	242.380.910	-
	7 Xưởng tuyển đãi 475 m2	20	173.730.540	173.730.540	-
	8 Xưởng đặt bàn đãi nước	21	192.415.200	192.415.200	-
	9 Nhà xưởng tuyển khoáng	22	349.589.627	349.589.627	-
	10 Trụ sở văn phòng công ty	23	1.417.450.000	1.417.450.000	-
	11 Tường rào công nghệ trụ sở công ty.	24	434.835.104	434.835.104	-
	12 Nhà hội trường	25	1.025.123.907	1.025.123.907	-
	13 Nhà ăn ca công ty	27	69.472.180	69.472.180	-
	14 Nhà xưởng sản xuất bột Zircon nghiền	29	1.607.979.412	1.607.979.412	-
	15 Phòng phân tích và kỹ thuật	31	331.855.727	331.855.727	-
	16 Nhà xưởng sản xuất zircon	32	524.309.273	524.309.273	-
	17 Bể chứa nước 20 m3 của xưởng nghiền Zircon m	33	66.704.000	66.704.000	-
	18 Xây dựng mở rộng phòng thí nghiệm	207	32.182.000	23.244.000	8.938.000
<b>II.</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>L02</b>	<b>15.506.943.784</b>	<b>12.597.264.020</b>	<b>2.909.679.764</b>
	19 Máy tuyển điện ( 2 máy )	83	126.090.000	126.090.000	-
	20 Máy tuyển từ , tuyển điện ( 2TT-1TD )	93	289.301.000	289.301.000	-
	21 Máy tuyển từ, tuyển điện ( 2TT-1TD )	94	140.363.000	140.363.000	-
	22 Trạm biến áp 630 KVA	127	350.000.000	350.000.000	-
	23 03 bộ bơm cát Metso	196	804.540.000	804.540.000	-
	24 Trạm Biến áp mở Vinh Xuân	199	1.919.505.941	1.919.505.941	-
	25 Trạm biến áp mở Điền Hải	200	2.295.190.082	2.295.190.082	-
	26 Trạm biếp áp Lộc Vĩnh	201	2.274.820.979	2.193.577.379	81.243.600
	27 Trạm điện Điền Hải và Vinh Xuân giai đoạn 2.	213	632.524.545	632.524.545	-
	28 Trạm điện Điền Hải + Vinh Xuân giai đoạn 3.	215	602.207.273	595.038.173	7.169.100
	29 Trạm biến áp Quảng Lợi 1	232	791.406.820	649.363.200	142.043.620
	30 Trạm biến áp Phong Hải 11 & 12	233	937.359.586	691.864.200	245.495.386
	31 Trạm biến áp Quảng Lợi 2	234	641.893.072	458.496.000	183.397.072
	32 Trạm điện Quảng Lợi 3 - Phong Hải 13	250	676.077.093	422.550.000	253.527.093
	33 TBA và đường dây Q.Lợi 4 _ nâng cấp Q.Lợi 3	251	801.188.179	459.013.500	342.174.679
	34 Trạm biến bán Vinh Xuân 6	264	966.834.076	345.297.000	621.537.076
	35 Trạm biến áp Vinh Xuân 7	265	260.628.892	89.978.300	170.650.592
	36 Trạm Biến áp Điền Hòa 1	271	494.986.536	97.965.900	397.020.636
	37 Trạm biến áp Điền Hoà 2	272	502.026.710	36.605.800	465.420.910
<b>III.</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>L03</b>	<b>3.607.668.080</b>	<b>2.305.184.725</b>	<b>1.302.483.355</b>
	38 Xe ô tô Lancruise	164	815.407.000	815.407.000	-
	39 Xe ô tô Captiva	187	539.315.625	539.315.625	-
	40 Xe đưa đón công nhân	243	2.252.945.455	950.462.100	1.302.483.355
<b>B</b>	<b>CÔNG NỢ</b>		<b>883.340.000</b>	<b>-</b>	<b>883.340.000</b>
	Doanh Nghiệp Tư nhân Trần Quang		883.340.000	-	883.340.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>28.315.967.316</b>	<b>23.211.526.197</b>	<b>5.104.441.119</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019	Năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm titan, quặng titan	80.686.982.758	20.432.689.860
Doanh thu bán thành phẩm đá	3.959.549.348	1.978.587.587
<b>Cộng</b>	<b>84.646.532.106</b>	<b>22.411.277.447</b>

### 20. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019	Năm 2018
Giá vốn thành phẩm titan, quặng titan	72.923.444.439	17.301.369.407
Giá vốn thành phẩm đá	3.927.045.963	1.955.179.531
<b>Cộng</b>	<b>76.850.490.402</b>	<b>19.256.548.938</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.195.218	29.069.769
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.832.614	37.830.792
<b>Cộng</b>	<b>35.027.832</b>	<b>66.900.561</b>

### 22. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	84.375.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.880.182.966	41.189.636
Chi phí khác bằng tiền	984.794.863	2.456.697.855
<b>Cộng</b>	<b>4.949.352.829</b>	<b>2.497.887.491</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**31. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



**Trần Thị Phương Dung**  
Người lập biểu



**Trần Thị Phương Dung**  
Kế toán trưởng



**Lương Vĩnh Thái**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Huế, ngày 19 tháng 02 năm 2020

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 4.81 ..... Quyền số: 1 ..... SCT/BS

**13 -03- 2020**

**CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHÚ HẬU**



**Huỳnh Văn Đạm**

